

Phụ lục I
SO SÁNH, ĐỀ XUẤT MỨC QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐỐI TƯỢNG	Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND (tỉnh Bình Phước - cũ)	Nghị quyết số 189/2019/NQ-HĐND (tỉnh Đồng Nai - cũ)	Mức đề xuất Nghị quyết thay thế	Ghi chú
1	Người cao tuổi ở tuổi 70, 75	Mức chi: 400.000 đồng/người.	Mức chi 400.000 đồng/người.	Mức chi 600.000 đồng/người.	Tăng 200.000 đồng so với 02 Nghị quyết đang áp dụng. Lý do: (i) Đây là nhóm tuổi chiếm tỷ lệ đông trong cơ cấu dân số người cao tuổi, nên việc nâng mức chi sẽ được xã hội nói chung, người cao tuổi nói riêng đánh giá tích cực, (ii) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và chủ trương của Đảng bộ, chính quyền tỉnh về nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân.
2	Người cao tuổi ở tuổi 80, 85 tuổi	Mức chi: 400.000 đồng/người.	Mức chi 500.000 đồng/người.	Mức chi 800.000 đồng/người	Tăng từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng so với 02 Nghị quyết đang áp dụng. Lý do: (i) Phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng nguyện vọng của người dân có mức chi cao hơn sau sáp nhập; (ii) mức chênh lệch giữa các địa phương nên việc chọn mức cao sẽ tạo sự thống nhất tích cực trong Nhân dân, (iii) thể hiện sự quan tâm đồng đều của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đồng Nai đối với người cao tuổi trên địa bàn.
3	Người cao tuổi thọ 90 tuổi	Mức chi: 1.000.000 đồng/người (bao gồm: phần quà trị giá 300.000 đồng và tiền mặt 700.000 đồng)	Mức chi: 1.200.000 đồng/người, gồm: tiền mặt: 1.000.000đ và hiện vật trị giá 200.000đ	Mức chi: 1.500.000 đồng/người, gồm: Tiền mặt: 1.000.000đ và phần quà trị giá 500.000đ	Tăng 300.000 đồng đến 500.000 đồng so với 02 nghị quyết đang áp dụng. Lý do: (i) Phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng nguyện vọng của người dân có mức chi cao hơn sau sáp nhập; (ii) mức chênh lệch giữa các địa phương nên việc chọn mức cao sẽ tạo sự thống nhất tích cực trong Nhân dân, (iii) thể hiện sự quan tâm đồng đều của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đồng Nai đối với người cao tuổi trên địa tỉnh, (iv) hiện nay, tình hình giá cả ngày càng tăng cao, mức chi quà tặng mừng thọ, chúc thọ trước đây không còn phù hợp, chưa đảm bảo ý nghĩa về mặt vật chất, tinh thần dành cho người cao tuổi.
4	Người cao tuổi ở tuổi 95 tuổi	Mức chi: 400.000 đồng/người.	Mức chi: 1.400.000 đồng/người, gồm: Tiền mặt: 1.000.000đ và hiện vật trị giá 400.000đ	Mức chi: 1.700.000 đồng/người, gồm: Tiền mặt: 1.200.000đ và phần quà trị giá 500.000đ	Tăng từ 300.000 đồng đến 1.300.000 đồng so với Nghị quyết đang áp dụng. Lý do: (i) Phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng nguyện vọng của người dân có mức chi cao hơn sau sáp nhập; (ii) mức chênh lệch giữa các địa phương nên việc chọn mức cao sẽ tạo sự thống nhất tích cực trong Nhân dân, (iii) thể hiện sự quan tâm đồng đều của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đồng Nai đối với người cao tuổi trên địa tỉnh, (iv) hiện nay, tình hình giá cả ngày càng tăng cao, mức quà tặng mừng thọ, chúc thọ trước đây không còn phù hợp, chưa đảm bảo ý nghĩa về mặt vật chất, tinh thần dành cho người cao tuổi.

STT	ĐỐI TƯỢNG	Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND (tỉnh Bình Phước - cũ)	Nghị quyết số 189/2019/NQ-HĐND (tỉnh Đồng Nai - cũ)	Mức đề xuất Nghị quyết thay thế	Ghi chú
5	Người cao tuổi thọ 100 tuổi	Mức chi: 4.000.000 đồng/người, gồm: 1.000.000 đồng tiền mặt; phần quà trị giá 500.000 đồng; 5 mét vải lụa và khăn vàng trị giá 2.500.000 đồng).	Mức chi: 2.600.000 - 2.700.000 đồng/người, gồm: Tiền mặt: 2.000.000đ và 5 mét vải lụa trị giá 600.000đ đến 700.000đ	Mức chi: 5.000.000 đồng/người, gồm: 2.000.000 đồng tiền mặt; phần quà trị giá 500.000 đồng/người; 5 mét vải lụa trị giá 700.000 đồng và khăn (hoặc tranh) lưu niệm trị giá 1.800.000 đồng)	Tăng 1.000.000 đồng đến 2.300.000 đồng so với các Nghị quyết đang áp dụng. Lý do: (i) Phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng nguyện vọng của người dân có mức chi cao hơn sau sáp nhập; (ii) mức chênh lệch giữa các địa phương nên việc chọn mức cao sẽ tạo sự thống nhất tích cực trong Nhân dân, (iii) thể hiện sự quan tâm đồng đều của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đồng Nai đối với người cao tuổi trên địa tỉnh, (iv) Đối với người cao tuổi tròn 100 tuổi, đề xuất lược bỏ quà tặng "vàng" trong “khánh vàng” nhằm bảo đảm tính thiết thực, phù hợp với ý nghĩa mừng thọ ở độ tuổi này, tránh tình trạng giá vàng biến động so với mức giá quy định tại Nghị quyết này gây khó khăn trong quá trình thực hiện và thanh quyết toán.
6	Người cao tuổi ở tuổi trên 100 tuổi	Mức chi: 1.000.000 đồng/người, gồm: Phần quà trị giá 300.000đ; tiền mặt: 700.000đ	Mức chi: 3.000.000 đồng/người, gồm: Quà hiện vật trị giá 1.000.000đ; tiền mặt: 2.000.000đ	Mức chi: 3.000.000 đồng/người (bao gồm: 2.500.000 đồng tiền mặt và phần quà trị giá 500.000 đồng/người/năm.	Bằng với mức của Nghị quyết số 189/2019/NQ-HĐND. Lý do: (i) Kế thừa sự phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai (mới), (ii) Đáp ứng nguyện vọng của người dân có mức chi bằng hoặc cao hơn sau sáp nhập, (iii) có mức chênh lệch giữa các địa phương, nên chọn mức cao nhất sẽ tạo sự thống nhất tích cực trong Nhân dân.

Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 189/2019/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng cộng (2020-2025)		Ghi chú
		Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	
1	Người cao tuổi thọ 70 tuổi	12.857	5.142.800	11.316	4.526.400	13.037	5.214.800	13.280	5.312.000	15.239	6.095.600	14.847	5.938.800	80.576	32.230.400	
2	Người cao tuổi thọ 75 tuổi	8.041	3.216.400	7.854	3.141.600	8.820	3.528.000	9.360	3.744.000	9.340	3.736.000	11.758	4.703.200	55.173	22.069.200	
3	Người cao tuổi thọ 80 tuổi	6.769	3.249.700	5.720	2.751.700	6.088	2.908.600	5.766	2.742.200	5.822	2.772.100	6.000	2.845.200	36.165	17.269.500	
4	Người cao tuổi thọ 85 tuổi	4.339	2.070.600	4.397	2.118.100	4.767	2.286.400	3.841	1.819.900	3.765	1.784.600	4.806	2.274.500	25.915	12.354.100	
5	Người cao tuổi thọ 90 tuổi	3.706	4.267.600	2.178	2.517.200	2.425	2.807.800	2.282	2.641.000	2.093	2.425.000	2.490	2.896.800	15.174	17.555.400	
6	Người cao tuổi thọ 95 tuổi	1.186	1.188.400	1.046	1.011.400	1.218	1.264.200	1.287	1.387.800	1.141	1.182.400	1.440	1.744.000	7.318	7.778.200	
7	Người cao tuổi thọ 100 tuổi	334	1.001.900	206	621.200	236	707.400	216	666.400	218	651.000	265	768.800	1.475	4.416.700	
8	Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi	315	917.000	404	1.170.000	444	1.080.000	409	1.081.000	473	1.141.000	496	1.238.000	2.541	6.627.000	
Tổng cộng:		37.547	21.054.400	33.121	17.857.600	37.035	19.797.200	36.441	19.394.300	38.091	19.787.700	42.102	22.409.300	224.337	120.300.500	

Phụ lục III

DỰ KIẾN KINH PHÍ TẶNG QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(ĐVT: 1.000 đồng)

ST T	Đối tượng	Mức đề xuất hỗ trợ	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
			Số Người	Kinh phí	Số Người	Kinh phí	Số Người	Kinh phí	Số Người	Kinh phí	Số Người	Kinh phí	Số Người	Kinh phí	
1	Người cao tuổi thọ 70 tuổi	600	12.370	7.422.000	12.768	7.660.800	13.166	7.899.600	13.564	8.138.400	13.962	8.377.200	65.830	39.498.000	
2	Người cao tuổi thọ 75 tuổi	600	12.789	7.673.400	13.532	8.119.200	14.275	8.565.000	15.018	9.010.800	15.761	9.456.600	71.375	42.825.000	
3	Người cao tuổi thọ 80 tuổi	800	3.656	2.924.800	3.656	2.924.800	3.656	2.924.800	3.656	2.924.800	3.656	2.924.800	18.280	14.624.000	
4	Người cao tuổi thọ 85 tuổi	800	3.701	2.960.800	3.794	3.035.200	3.887	3.109.600	3.980	3.184.000	4.073	3.258.400	19.435	15.548.000	
5	Người cao tuổi thọ 90 tuổi	1.500	1.473	2.209.500	1.473	2.209.500	1.473	2.209.500	1.473	2.209.500	1.473	2.209.500	7.365	11.047.500	
6	Người cao tuổi thọ 95 tuổi	1.700	1.911	3.248.700	1.962	3.335.400	2.013	3.422.100	2.064	3.508.800	2.115	3.595.500	10.065	17.110.500	
7	Người cao tuổi thọ 100 tuổi	5.000	195	975.000	195	975.000	195	975.000	195	975.000	195	975.000	975	4.875.000	
8	Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi	3.000	457	1.371.000	564	1.692.000	564	1.692.000	564	1.692.000	564	1.692.000	2.713	8.139.000	
Tổng cộng:			36.552	28.785.200	37.944	29.951.900	39.229	30.797.600	40.514	31.643.300	41.799	32.489.000	196.038	153.667.000	